

新1年生 パパママクラス

無料, Free, Grátis, Gratis, Libre, 免费, Miễn phí



NIHONGO CLASS for MOTHERS and FATHERS	新一年級 爸爸妈妈 学习班
Classes de língua japonesa para pais de crianças que ingressarão no 1º ano do ensino primário	Clases de japonés para padres con hijos ingresantes al 1º grado de primaria
KLASE SA PAG-AARAL NG HIRAGANA NG NANAY AT TATAY SA MAY ANAK NA MAG GRAGRADE ONE	Lớp học tiếng Nhật dành cho phụ huynh học sinh

とき: 2026年11月8日 ~ 2027年2月14日

日曜日 (Sunday, Domingo, Linggo, 星期天, Chủ nhật) 1:00~2:00p.m.

ばしょ: 富士駅北まちづくりセンター (交流プラザ) のときもあります

Fuji-eki-kita Machizukuri Center, Koryu Plaza

定員: 15人 (応募者多数の場合抽選)

11 November							12 December							1 January							2 February						
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
1	2	3	4	5	6	7			1	2	3	4	5						1	2		1	2	3	4	5	6
8	9	10	11	12	13	14	6	7	8	9	10	11	12	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13
15	16	17	18	19	20	21	13	14	15	16	17	18	19	10	11	12	13	14	15	16	14	15	16	17	18	19	20
22	23	24	25	26	27	28	20	21	22	23	24	25	26	17	18	19	20	21	22	23	21	22	23	24	25	26	27
29	30						27	28	29	30	31			24	25	26	27	28	29	30	28						
														31													

対象: 2027年4月に富士市内の公立小学校へ入学するこどもを持つ外国人の保護者

※学校からの手紙を読むこと、先生や友だちのお父さんお母さんと話すことができるように勉強をします。

※えんぴつ、消しゴム、ノートを持ってきてください。※子どもは、ひらがな たまご クラスで勉強をします。

☺問い合わせ/Inquiry/Informações/Informaciones/ Para sa mga katanungan/询问处/Thông tin liên hệ

FUJISHIFUJICHO FUJISHIKOKUSAIKORYULAUNJI
〒416-0915 富士市富士町20-1 富士市国際交流ラウンジ (FILS)

☎: 0545-64-6400 ☒: fils@div.city.fuji.shizuoka.jp



◆English

Aimed at: Parents/guardians of non-Japanese children who are going to enroll in a public elementary school in Fuji city in April, 2027.

*You will learn Japanese so that you can read notices from school and talk with your child's friends' parents.

*Please bring some pencils, an eraser and a notebook. *During the class, your child will be attending "Hiragana Tamago Class".

◆Português

Orientação para pais de crianças estrangeiras que irão ingressar na escola primária pública de Fuji a partir de abril de 2027.

*Ensinares a ler os avisos da escola, comunicação com os professores e pais de outros alunos.

*Trazer lápis, borracha e caderno. *Durante os estudos, os filhos estarão nas classes de "Hiragana Tamago Class".

◆Español

Orientado a padres de niños extranjeros que ingresarán al colegio primario municipal de Fuji en abril del 2027

※Se enseñará a leer los avisos del colegio, a comunicarse con el profesorado y otros padres de familia.

※Por favor, traiga lápices, borrador y un cuaderno de notas.

※Durante el estudio, los niños estarán en la clase "Hiragana Tamago Class".

◆Pilipino

PARA SA : Mga banyagang magulang na may anak na papasok sa Pangpublikong Paaralan sa Elementarya sa Lungsod ng Fuji sa Abril, para sa taong 2027.

*Matututong magbasa ng mga sulat na galing sa paaralan, pati na rin ang pakikipa-usap sa Guro at ibang magulang..

*Magdala ng lapis, pambura at notebook.

*Habang ang magulang ay nasa klase, ang mga bata ay mag-aaral sa Hiragana tamago class.

◆汉语

对象：2027年4月入学的市内公立小学的外国籍儿童的家长。 * 学习读学校的信件，和老师，其他家长交流。

* 请携带铅笔和橡皮擦。 * 孩子在平假名学习班学习。

◆Tiếng Việt

Đối tượng: Phụ huynh người nước ngoài có con nhập học vào trường tiểu học công lập tại thành phố Fuji vào tháng 4 năm 2027.

※ Học để có thể đọc được thư của nhà trường, có thể nói chuyện trao đổi với giáo viên hoặc với bố mẹ của các bạn khác.

※ Vui lòng mang theo bút chì, tẩy và vở.

※ Các em học sinh sẽ học ở lớp Hiragana Tamago.

もうしこみしょ がつ にち だ おうぼしやたすう ばあい ちゅうせん
申込書を 10月30日 までに FILSへ 出してください。(応募者多数の場合は抽選)

Fill in the form below. Application must be submitted to FILS by October 30th. (If there are too many applicants, a drawing will be held.)

Apresente o formulário de inscrição até o dia 30 de outubro no FILS. (Caso exceder, será por sorteio)

Presente el formulario de inscripción hasta el 30 de octubre en FILS. (Si la capacidad excede, será por sorteo).

Sulatan ang application form at ipasa hanggang Oktubre 30 (dadaanin sa bunutan kung marami ang magpapalista)

请填写报名表在 10月30日以前提出(超过报名人数, 抽签决定)

Hạn nộp đơn đăng ký tại FILS trước ngày 30/10 (Nếu số lượng người đăng ký vượt quá số lượng chỉ định, chúng tôi sẽ tiến hành tuyển chọn)

もうしこみしょ

申込書 / Application Form / Formulário de inscrição / Formulario de inscripción / 申请表 / Đơn đăng ký

2026/ /

なまえ/Name/ Nome / Nombre / 名字/ Pangalan / Họ và tên

せいべつ 性別 /Sex / Sexo/ Kasarian / Giới tính

ひらがな たまご クラスに 申込をする こどものなまえ/Child's name / Nome do filho(a) inscrito no Hiragana Class / Nombre del niño inscrito en Hiragana Class / 学习平假名 报名的孩子的名字 / Pangalan ng anak / Họ tên học sinh đăng ký học lớp Hiragana Tamago

くに 国 /Country / País/ Bansa /Quốc gia

じゅうしょ 住所 /Address/ Endereço / Dirección / Tirahan / 住址 / Địa chỉ

でんわばんごう 電話番号 / Phone number / Telefone / Teléfono / Telepono / 电话 / Điện thoại

あなたは、にほんごが すこし わかりますか？ はい・いいえ

Do you understand a little Japanese? YES • NO / Bạn có hiểu chút ít tiếng nhật không? Có • Không

Você entende um pouco da língua japonesa? SIM • NÃO / 你能明白一些日语了吗？ 能 • 不能

¿Usted entiende un poco de japonés? SI • NO / Nakakaintindi ng konting Wika ng Hapon? Oo • Hind